

Số: 15/2023/CBTT-SBL

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU

- Mã chứng khoán: SBL
- Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02913780781 Fax: 02913780567
- Email: bsgbaclieu@gmail.com Website: biasaigonbaclieu.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2023 tại đường dẫn: biasaigonbaclieu.com

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3/năm 2023
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3 năm 2023 so với quý 3 năm 2022 và lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU

Số: 85/2023/SGBL

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý 3 năm 2023 so quý 3 năm 2022 và lợi
nhuận sau thuế trong kỳ lỗ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


Bạc Liêu, ngày 06 tháng 10 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023 thay đổi từ 10% trở lên so quý 3 năm 2022 và lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ như sau :

- Lợi nhuận quý 3 năm 2023 giảm so cùng kỳ nguyên nhân chính là do sản lượng sản xuất và giao hàng giảm.
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ là do sản lượng sản xuất và giao hàng thấp.

Trân trọng.

Nơi gửi: 
- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC


Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.460.392.843	57.368.862.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.419.233.531	29.300.720.317
1. Tiền	111	V.1	419.233.531	400.720.317
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	3.000.000.000	28.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.100.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	3.100.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.588.578.484	5.206.230.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	7.124.932.914	8.091.424.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		397.320.000	150.715.563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	146.496.570	44.262.010
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.217.797.076	22.585.700.777
1. Hàng tồn kho	141	V.7	22.217.797.076	22.585.700.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.783.752	276.210.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	134.783.752	276.210.626
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.688.163.888	211.709.307.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		194.043.901.096	209.340.094.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	194.037.221.340	209.316.246.527
- Nguyên giá	222		488.484.527.025	488.110.677.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(294.447.305.685)	(278.794.430.498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.679.756	23.848.169
- Nguyên giá	228		211.446.165	211.446.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204.766.409)	(187.597.996)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.644.262.792	2.369.212.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.644.262.792	2.369.212.330
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A			
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		229.148.556.731	269.078.169.390

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.299.726.391	73.871.201.503
I. Nợ ngắn hạn	310		41.240.883.289	68.284.482.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.026.110.200	6.783.137.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	23.757.308.104	46.892.173.258
4. Phải trả người lao động	314		2.394.716.556	2.796.444.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.498.160.902	1.706.882.852
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	345.454.546	138.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	631.526.117	559.326.517
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	11.571.097.383	9.043.226.794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.509.481	365.109.481
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.058.843.102	5.586.718.555
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b		4.521.613.405
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	1.058.843.102	1.065.105.150
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.848.830.340	195.206.967.887
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18a	186.848.830.340	195.206.967.887
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18e	27.919.729.439	27.919.729.439
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.809.100.901	47.167.238.448
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.155.238.448	47.167.238.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.653.862.453	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		229.148.556.731	269.078.169.390

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất



Lập ngày 05 tháng 10 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
 Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.884.296.215	32.197.469.820	97.359.361.269	119.587.511.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Hàng bán bị trả lại	05					
- Giảm giá hàng bán	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22.884.296.215	32.197.469.820	97.359.361.269	119.587.511.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.655.489.902	29.642.436.232	83.919.466.264	102.730.117.175
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		228.806.313	2.555.033.588	13.439.895.005	16.857.394.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57.650.747	47.123.046	279.700.887	115.916.128
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	243.599.411	399.736.516	908.264.526	1.560.860.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		243.599.411	399.736.516	908.264.526	1.560.860.309
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5b	206.005.475	262.227.762	535.188.968	582.416.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5a	2.131.680.996	2.693.825.899	7.410.780.571	7.691.901.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.294.828.822)	(753.633.543)	4.865.361.827	7.138.131.949
11. Thu nhập khác	31	VI.6		14.195.578		84.547.647
+ Tổng thu nhập khác	31A			14.195.578		84.547.647
12. Chi phí khác	32					15.260.843
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			14.195.578		69.286.804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.294.828.822)	(739.437.965)	4.865.361.827	7.207.418.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(365.486.927)	(81.508.933)	1.217.761.422	1.131.377.713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(18.133.152)	53.640.466	(6.262.048)	94.673.541
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.911.208.743)	(711.569.498)	3.653.862.453	5.981.367.499
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.865.361.827	7.207.418.753
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.670.043.600	15.804.794.388
- Các khoản dự phòng	03		-	(3.129.638)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(279.700.887)	(115.958.258)
- Chi phí lãi vay	06		908.264.526	1.560.860.309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.163.969.066	24.453.985.554
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		617.652.160	(854.033.829)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		367.903.701	(6.423.290.409)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.000.371.722)	(22.638.704.166)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		866.376.412	2.753.752.930
- Tiền lãi vay đã trả	14		(908.436.784)	(1.580.988.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.586.951.690)	(24.459.429)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		900.000	900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(349.500.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.828.458.857)	(4.317.837.910)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(233.850.000)	(38.260.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	42.130
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.100.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.700.887	115.916.128

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3.054.149.113)	77.698.258
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	171.745.492.216	171.785.309.211
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(173.739.235.032)	(194.703.906.196)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.005.136.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(13.998.878.816)	(22.918.596.985)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)</i>	50		(25.881.486.786)	(27.158.736.637)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.300.720.317	33.165.234.078
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.419.233.531	6.006.497.441

Người lập



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Trịnh Công Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3-Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam chi nhánh 4 - TP Hồ Chí Minh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 – 50 năm
- Máy móc thiết bị: 03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải: 10 năm
- Dụng cụ quản lý: 03 – 08 năm
- Phần mềm máy tính: 08 năm

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

12-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VN đồng)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1. Tiền				
-Tiền mặt		163.499.746		188.594.381
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		255.733.785		212.125.936
Cộng		419.233.531		400.720.317
2. Các khoản tương đương tiền				
- Các khoản tương đương tiền (*)		3.000.000.000		28.900.000.000

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
3. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.100.000.000	3.100.000.000		
Ngắn hạn	3.100.000.000	3.100.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.100.000.000	3.100.000.000		

(*) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
4. Các khoản phải thu của khách hàng				
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		3.528.543.744		4.654.620.630
- CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu		3.080.171.000		3.080.171.000
- Phải thu khách hàng khác		516.218.170		356.632.441
Cộng		7.124.932.914		8.091.424.071

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
5. Phải thu khác				
Phải thu ngắn hạn khác		146.496.570		44.262.010

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6. Dự phòng phải thu khó đòi				
CN Ngân hàng phát triển KV Minh Hải - PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	(3.080.171.000)	3.080.171.000	(3.080.171.000)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng mua đi trên đường	1.180.930			
- Nguyên liệu, vật liệu	8.092.641.766		11.214.655.599	
- Công cụ, dụng cụ	3.721.480.970		4.068.000.400	
- Chi phí SXKD dở dang	6.575.194.736		5.714.267.998	
- Thành phẩm	3.826.603.674		1.448.714.412	
- Hàng hóa	695.000		140.062.368	
Cộng	22.217.797.076	-	22.585.700.777	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	134.783.752	276.210.626
Palet gỗ	4.500.000	24.750.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	130.283.752	251.460.626
Dài hạn	1.644.262.792	2.369.212.330
Công cụ, dụng cụ	26.052.278	66.758.955
Phụ tùng thay thế	205.867.876	512.719.306
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.387.333.321	1.678.892.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.009.317	110.841.630
Cộng	1.779.046.544	2.645.422.956

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	109.489.293.797	371.069.889.947	5.998.968.590	1.552.524.691	488.110.677.025
-Mua trong kỳ		373.850.000			373.850.000
Số dư cuối kỳ	109.489.293.797	371.443.739.947	5.998.968.590	1.552.524.691	488.484.527.025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.853.626.670	228.440.723.987	5.100.105.975	1.399.973.866	278.794.430.498
-Khấu hao trong kỳ	3.299.520.971	12.149.418.599	164.770.632	39.164.985	15.652.875.187
Số dư cuối kỳ	47.153.147.641	240.590.142.586	5.264.876.607	1.439.138.851	294.447.305.685
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	65.635.667.127	142.629.165.960	898.862.615	152.550.825	209.316.246.527
-Tại ngày cuối kỳ	62.336.146.156	130.853.597.361	734.091.983	113.385.840	194.037.221.340

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	211.446.165	211.446.165
- Mua trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	211.446.165	211.446.165
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	187.597.996	187.597.996
- Khấu hao trong kỳ	17.168.413	17.168.413
Số dư cuối kỳ	204.766.409	204.766.409
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	23.848.169	23.848.169
- Tại ngày cuối kỳ	6.679.756	6.679.756

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ vệ sĩ Long Hải Bạc Liêu	280.639.259	280.639.259	417.912.034	417.912.034
Công ty TNHH công nghệ nôi hơi Phú Hưng	229.102.609	229.102.609		
Công ty TNHH một thành viên cơ khí Sa be co	157.500.000	157.500.000		
Các đối tượng khác	358.868.332	358.868.332	6.365.225.264	6.365.225.264
Cộng	1.026.110.200	1.026.110.200	6.783.137.298	6.783.137.298

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	5.809.047.788	13.555.541.240	8.433.180.456	10.931.408.572
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	39.432.655.340	87.049.482.885	114.884.762.705	11.597.375.520
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.586.951.690	1.217.761.422	1.586.951.690	1.217.761.422
- Thuế thu nhập cá nhân	50.144.120	741.452.497	785.449.947	6.146.670
- Thuế tài nguyên	13.374.320	65.383.440	74.141.840	4.615.920
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	46.892.173.258	106.427.218.588	129.562.083.742	23.757.308.104

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu Năm
Chi phí phải trả khác	1.498.160.902	1.706.882.852

14. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	345.454.546	138.181.819
	345.454.546	138.181.819

15. Phải trả khác

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	65.335.600	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	210.000.000	210.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.864.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	349.326.517	349.326.517
Cộng	631.526.117	559.326.517

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.571.097.383	11.571.097.383	171.745.492.216	160.174.394.833	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	4.521.613.405	13.564.840.199	9.043.226.794	9.043.226.794
Cộng	11.571.097.383	11.571.097.383	176.267.105.621	173.739.235.032	9.043.226.794	9.043.226.794

b. Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	-	4.521.613.405	4.521.613.405	4.521.613.405

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.058.843.102	1.065.105.150

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	120.120.000.000	-	-	-	68.799.090.591	188.919.090.591
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.986.530.330	6.986.530.330
Trích quỹ năm 2022					(698.653.034)	(698.653.034)
Số dư đầu năm nay	120.120.000.000	-	-	-	75.086.967.887	195.206.967.887
Lãi trong kỳ này (luỹ kế 2023)	-	-	-	-	3.653.862.453	3.653.862.453
Cổ tức năm 2022					(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	-	-	-	66.728.830.340	186.848.830.340

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	120.120.000.000	100%	120.120.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ tức năm 2022	12.012.000.000	-

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của Công ty	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	27.919.729.439	27.919.729.439

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa	10.763.300	-
Doanh thu bán thành phẩm	22.067.407.020	31.175.268.708
Doanh thu khác	489.167.738	672.425.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	316.958.157	349.775.597
Cộng	22.884.296.215	32.197.469.820

* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b. Doanh thu đối với các bên có liên quan

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	22.067.407.020	31.175.268.708
--	----------------	----------------

2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.552.824.645	29.561.839.588
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.665.257	80.596.644
Cộng	22.655.489.902	29.642.436.232

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.650.747	47.123.046

4 Chi phí tài chính

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Lãi tiền vay	243.599.411	399.736.516

5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a. Chi phí quản lý

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.506.611	24.363.316
Chi phí nhân công	1.200.061.181	1.509.785.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.866.604	8.906.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.852.704	441.948.414
Chi phí bằng tiền	600.393.896	708.821.992
Cộng	2.131.680.996	2.693.825.899

b. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
Chi phí bằng tiền	206.005.475	262.227.762

6 Thu nhập khác

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
Các khoản khác		14.195.578

7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí nguyên vật liệu	11.674.904.945	16.885.387.621
- Chi phí nhân công	4.358.238.419	5.419.271.775
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.215.552.587	5.241.468.724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.525.790.958	1.924.767.719
- Chi phí bằng tiền	1.861.082.307	3.138.632.116
Cộng	24.635.569.216	32.609.527.955
8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.294.828.822)	(739.437.965)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	467.394.184	331.893.299
- Các khoản điều chỉnh tăng	487.179.356	600.095.631
- Các khoản điều chỉnh giảm	(19.785.172)	(268.202.332)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.827.434.638)	(407.544.666)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Điều chỉnh vào thuế TNDN phải nộp lũy kế trong năm)	(365.486.927)	(81.508.933)
9 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(18.133.152)	53.640.466

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.	Luỹ kế 2023	Luỹ kế 2022
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	171.745.492.216	171.785.309.211
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.	Luỹ kế 2023	Luỹ kế 2022
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	173.739.235.032	194.703.906.196

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan.

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Bán hàng	22.067.407.020
	Mua hàng	12.358.058.942
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bán hàng	416.082.335
	Mua hàng	55.363.177
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Bán hàng	10.763.300
Công ty TNHH một thành viên cơ khí Sa be co	Mua hàng	196.600.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Bán hàng	19.509.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Bán hàng	6.278.940

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Phải thu	3.528.543.744
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Phải thu	457.647.290
	Phải trả	19.524.954
Công ty TNHH một thành viên cơ khí Sa be co	Phải trả	157.500.000

Ngày 05 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất



Giám đốc

Trịnh Công Vinh